**BỆNH VIỆN ĐA KHOA NÔNG NGHIỆP**

**THÔNG BÁO**

**YÊU CẦU BÁO GIÁ (LẦN 2)**

**Kính gửi:** Qúy công ty sản xuất, kinh doanh trang thiết bị y tế.

Căn cứ Quyết định số 1056/QĐ-BNN-TC, ngày 12/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí và danh mục mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa nông nghiệp.

Bệnh viện Đa khoa nông nghiệp có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa nông nghiệp với nội dung cụ thể như sau:

**Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa bông nghiệp. Đ/c: Km 13+500 Quốc lộ 1A, Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

2. Thông tin người nhận báo giá:

- Nguyễn Trọng Cường - Trưởng khoa Dược. SĐT: 0912.229.089.

- Đỗ Duy Tuấn - Khoa Dược. SĐT: 0982.886.554.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện, tại địa chỉ: Khoa dược - Bệnh viện Đa khoa nông nghiệp, Km 13+500 Quốc lộ 1A, Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

- Nhận qua email: dauthau.bvdknn@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ ngày đăng thông báo. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày công ty báo giá

6. Hồ sơ chào giá theo danh mục đính kèm*.*

Trân trọng thông báo.

# **PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM**

*Kèm theo Thông báo số /BVNN-KD ngày / /2024 của*

*Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MÃ HIỆU** | **DANH MỤC VTYT/HCXN** | **THÔNG SỐ KỸ THUẬT** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **SỐ LƯỢNG** |
| 1 | HCXN.1 | Access PCT | - Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. | Test | 4.500 |
| 2 | HCXN.2 | Access Substrate | - Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt | ml | 5.200 |
| 3 | HCXN.3 | Emit 2000 Vancomycin calibrators | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit ≥0,09%, pH ≥5,0.; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0, 5, 10, 20, 30, 50 μg/mL. | ml | 45 |
| 4 | HCXN.4 | Emit 2000 Vancomycin assay | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Thành phần: Thuốc thử enzym 1: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (≥0,21 U/mL); chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (≥27 μg/mL); albumin huyết thanh bò; G6P (≥44 mM); NAD (≥36 mM); Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,0–50 μg/mL (1,3–34 μmol/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | ml | 480 |

# **PHỤ LỤC 2 - DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ**

*Kèm theo Thông báo số /BVNN-KD ngày / /2024 của*

*Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp*

| **STT** | **MÃ HIỆU** | **DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ** | **THÔNG SỐ KỸ THUẬT** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **SỐ LƯỢNG** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** |  | **Nhóm I. Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương, băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương** | |  |  |
| 1.1 |  | Bông ép sọ não | Khả năng thấm hút cao và nhanh. Bề mặt mịn màng, mềm mại. An toàn, không có phản ứng đào thải. Thân thiện môi trường. Bông ép sọ não được sử dụng trong các quá trình phẫu thuật về thần kinh và sọ não. Kích thước ≥(1,5cmx5m). | Cái | 1.800 |
| 1.2 |  | Bông hút 10g | Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên, kích thước ≥ (2cm x 2cm). Sản phẩm tiệt trùng. Đóng gói ≥10gr/gói. | Gói | 39.677 |
| 1.3 |  | Bông thấm | Sản phẩm Bông y tế màu trắng. Bông dạng dải. Đóng gói: sản phẩm đóng trong túi P.E | Kg | 124 |
| 1.4 |  | Cidex OPA | Thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8. Đóng gói can ≥3,78 lít | Can | 318 |
| 1.5 |  | Cidezyme | Thành phần: Protease Enzym 0,5%kl/kl Subtilisin. Nồng độ 0,8%/1 lít nước. Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme hiệu quả nhanh sau ≤ 3 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Lít | 62 |
| 1.6 |  | Cồn 70 độ | Hàm lượng ethanol 70% | ml | 6.000.000 |
| 1.7 |  | Dung dịch rửa tay phẫu thuật | Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate ≥4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside...Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu. Chai 500ml | Chai | 4.800 |
| 1.8 |  | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh | Hoạt chất: Ethanol ≥73.5% (w/w), Isopropanol ≥2.5% (w/w), Chlorhexidine digluconate ≥0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters. Chai 500ml. | Chai | 8.730 |
| 1.9 |  | Dung dịch tan gỉ | Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion < 5% ,phosphates > 30% . pH: 1.8-0.9 (nước khử khoáng, 20 °C, dung dịch 1-10% ( 10-100ml/L)). Độ nhớt: < 50 Pa s ((trong dung dịch đậm đặc, 20 °C) | ml | 24.000 |
| 1.10 |  | Viên nén khử khuẩn | Viên sủi khử khuẩn ≥2,5g (50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate). Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate ≥50%, Citric Acid ≥18%, thành phần khác ≤32%. | Viên | 9.863 |
| 1.11 |  | Băng bột bó 10cm x 2,7m | Chất liệu bằng thạch cao có độ tinh khiết cao, thời gian đông kết 2-4 phút. Gạc 100% cotton. Kích thước ≥ (10cm x 2,7m). Đạt tiêu chuẩn ISO | Cuộn | 3.182 |
| 1.12 |  | Băng bột bó 10cm x 4,6m | (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút. Kích thước ≥ (10cm x 4,6m). | Cuộn | 182 |
| 1.13 |  | Băng bột bó 12,5cm x 4,7m | (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút. Kích thước ≥ (12,5cm x 4,7m). | Cuộn | 306 |
| 1.14 |  | Băng bột bó 15cm x 2,7m | (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút. Kích thước ≥ (15cm x 2,7m). | Cuộn | 3.264 |
| 1.15 |  | Băng bột bó 20cm x 2,7m | (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút. Kích thước ≥ (20cm x 2,7m) | Cuộn | 2.000 |
| 1.16 |  | Băng cuộn 10cm x 5m | Gạc màu trắng có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ. Chiều dài: 5 m ± 0,2 m. Chiều rộng: 10 cm ± 0,4 cm. Không được lệch quá 5 sợi mỗi bên (trừ 2 – 3 cm cuối cuộn). Mật độ sợi: Trên một centimét vuông có 10 sợi dọc, 8 sợi ngang. Cuộn băng có thể là một mảnh hay hai mảnh nối lại với nhau, đường nối phải chắc. Thời gian chìm trong nước không quá 10 giây. Mất khối lượng do làm khô: không quá 8,5% | Cuộn | 21.091 |
| 1.17 |  | Băng cuộn 5cm x 2,5m | Gạc màu trắng, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ. Chiều dài: 2,5m ± 0,2 m. Chiều rộng: 5 cm ± 0,4 cm. Không được lệch quá 5 sợi mỗi bên (trừ 2 – 3 cm cuối cuộn). Mật độ sợi: Trên một centimét vuông có 10 sợi dọc, 8 sợi ngang. Cuộn băng có thể là một mảnh hay hai mảnh nối lại với nhau, đường nối phải chắc. Thời gian chìm trong nước không quá 10 giây. Mất khối lượng do làm khô: không quá 8,5% | Cuộn | 2.820 |
| 1.18 |  | Băng dính cá nhân | Lụa viscose và polymide co giãn. Keo kẽm oxit, không dị ứng. Loại gạc: Viscose với lớp màng trên cùng polytylene màu trắng. Trong lượng keo: 90±5gram/m2. Lực bám dính: 2.2-9.4N/cm. Độ thấm hơi nước: 2100±200gram/m2/24h. Độ thoáng khí: ≥500gram/m2/24h. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Kích thước ≥ (20mm x 60mm). | Miếng | 65.498 |
| 1.19 |  | Băng dính lụa | Nền bằng vải lụa Taffeta phủ keo, số sợi ≥44x19,5 sợi/cm, keo oxit kẽm không dùng dung môi phủ đều, lõi nhựa liền cánh bảo vệ; Nguyên liệu các nước G7, được lưu hành tối thiểu tại 2 nước (Nhật, Úc, Bungari, Pháp.) Kích thước ≥ (5cmx5m). Tiêu chuẩn CE. | cm | 11.024.015 |
| 1.20 |  | Băng phim trong | Băng dính trong suốt dùng trong cố định các loại catheter - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), không sót keo khi tháo băng. - Có viền giấy bo tròn  - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng - Đặc tính: Kháng vi khuẩn/virut với đường kính >27nm (HIV-1, HBV), quan sát được vùng tiêm và vùng da, thông thoáng, co giãn theo chuyển động của da, hạn chế kích ứng da - Kích cỡ: ≥ (10 x 12 cm). - Đóng gói tiệt khuẩn riêng từng miếng với bao bì giấy tráng silicon | Miếng | 240 |
| 1.21 |  | Băng phim trong 20cm x 30cm | Băng film dính y tế trong suốt  Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), không sót keo khi tháo băng. - Có viền giấy bo tròn tráng silicon - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng - Đặc tính: Kháng vi khuẩn/virut với đường kính >27nm (HIV-1, HBV), quan sát được vùng tiêm và vùng da. - Kích cỡ: ≥ (20cm x 30cm). - Đóng gói tiệt khuẩn riêng từng miếng | Miếng | 120 |
| 1.22 |  | Băng phim trong 6cm x 7cm | Băng dính trong suốt dùng trong cố định các loại catheter - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), không sót keo khi tháo băng. - Có viền giấy bo tròn tráng Silicon  - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng - Đặc tính: Kháng vi khuẩn/virut với đường kính >27nm (HIV-1, HBV), quan sát được vùng tiêm và vùng da, thông thoáng, co giãn theo chuyển động của da, hạn chế kích ứng da - Kích cỡ: ≥ (6 x 7 cm). - Đóng gói tiệt khuẩn riêng từng miếng | Miếng | 240 |
| 1.23 |  | Băng rốn | Gồm: 1 băng rốn, 1 miếng gạc ≥ (5cm x 6,5cm). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. | Cái | 7.585 |
| 1.24 |  | Băng thun có keo cố định khớp 8cm x 4,5m | Chất liệu cotton 100%. Lực dính 2-9 N/cm, co giãn ≥ 90%. Keo Zinc oxide không dùng dung môi. Có lớp giấy lót bảo vệ. Trọng lượng 140+/-7g/m². Số sợi trên 10cm: ≥164/74. Tiêu chuẩn ISO. Kích thước ≥ (8cm x 4,5m). | cm | 86.400 |
| 1.25 |  | Băng thun y tế 3 móc 10cm x 4,5m | Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với ợi cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân. Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: ≥ 400N Độ dãn dài tại thời điểm lực lớn nhất : ≥ 400%. Băng màu trắng đến trắng ngà.Băng thoáng mát, dễ chịu. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. CÓ móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Kích thước : chiều rộng ≥10cm, chiều dài kéo dãn tối đa ≥450cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. | Cuộn | 1.200 |
| 1.26 |  | Băng thun y tế 3 móc 10cm x 5,5m | Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: ≥ 400N Độ dãn dài tại thời điểm lực lớn nhất ≥ 400%. Băng màu trắng đến trắng ngà. Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Kích thước ≥(10cmx 5,5m), chiều dài kéo dãn tối đa ≥550cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. | Cuộn | 3.341 |
| 1.27 |  | Gạc cầu đa khoa Fi 40 x 1 lớp | - Chất liệu 100% cotton - Tốc độ hút nước ≤ 5s - Độ acid bazơ: trung tính - Chất tan trong ether: ≤ 0,5% - Độ ẩm: ≤ 8% - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; FDA, cGMP. | Cái | 46.560 |
| 1.28 |  | Gạc cầu đa khoa Fi 40 x 2 lớp | - Gạc dệt 100% cotton. - Tốc độ hút nước ≤ 5s - Độ acid bazơ: trung tính - Chất tan trong ether: ≤ 0,5% - Độ ẩm: ≤ 8% - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; FDA, cGMP | Cái | 18.000 |
| 1.29 |  | Gạc củ ấu | - 'Chất liệu100% cotton.I31 - Độ ẩm: ≤ 8% - Mật độ sợi: ngang 7-9 sợi/cm, dọc 9-11 sợi/cm - Trọng lượng ≥ 23g/m2 - Kích thước: ≥ (5cm x 5cm) x 6 lớp | Cái | 10.852 |
| 1.30 |  | Gạc dẫn lưu 1,5cm x 200cm x 4 lớp | - Chất liệu gạc không dệt (70% vicose và 30% polyester), màu trắng. - Tốc độ hút nước ≤ 5s - Độ acid bazơ: trung tính - Chất tan trong ether: ≤ 0,5% - Độ ẩm: ≤ 8% - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; FDA, cGMP. Kích thước ≥ (1,5cm x 200cm) x 4 lớp vô trùng | Miếng | 2.160 |
| 1.31 |  | Gạc hút y tế | Nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton, khổ 0,8m-1m. Quy cách: ≥100 mét/gói; ≥1000 mét/kiện. Được đóng gói băng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bao gai bên ngoài. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. CE. | cm | 1.401.784 |
| 1.32 |  | Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp | Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có tinh bột hoặc Dextrin. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng. Kích thước ≥ (3,5cm x 75cm) x 6 lớp | Miếng | 2.808 |
| 1.33 |  | Gạc phẫu thuật 8cm x 10cm x 12 lớp | Gạc được dệt từ sợi 100% cotton. Trọng lượng 25-27 g/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ giây. Độ ngậm nước ≥5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: ≥80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE. Kích thước ≥ (8cm x 10cm) x 12 lớp. | Cái | 758.819 |
| 1.34 |  | Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp | Kích thước ≥(30cm x 40cm) x 6 lớp, vô trùng. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. CE. | Miếng | 39.600 |
| 1.35 |  | Gạc thận nhân tạo | Sản xuất từ 100% cotton. Độ PH trung tính. Tiệt trùng. Kích thước ( ≥3,5cm x 4,5cm) x 80 lớp. Đạt tiêu chuẩn ISO. | miếng | 115.200 |
| 1.36 |  | Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi qua da | Độ đàn hồi cao, có túi thu nước trong quá trình phẫu thuật, kích thước ≥ (45cmx45cm). | Miếng | 120 |
| 1.37 |  | Miếng dán phẫu trường | Chất liệu: Polyurethan phủ chất keo Acrylic. Tiệt trùng. Kích thước ≥ (25 cm x 45 cm). | Miếng | 1.524 |
| 1.38 |  | Sáp cầm máu xương | Hỗn hợp của sáp ong, paraffin, isopropyl và hỗn hợp làm mềm sáp. Cầm máu tốt, hiệu quả, không hấp thụ, vô khuẩn bằng tia Gamma, trọng lượng ≥2.5g/ miếng. Hộp ≥12 miếng. Tiêu chuẩn ISO, CE | Miếng | 94 |
| 1.39 |  | Vật liệu cầm máu tự tiêu 10cm x 20cm | Gạc cầm máu WilloCell kích thước (≥10x20cm) được sản xuất từ 100% Cellulose oxy hóa tái tổng hợp. Cầm máu nhanh, hiệu quả và cục bộ trong vòng 1-3 phút. Có tính kháng khuẩn, độ pH ≥2.2 từ 1-24 giờ đầu tiên. Hấp thụ hoàn toàn sau 7-14 ngày. Đóng gói tiệt trùng. Sản xuất tại Châu Âu tiêu chuẩn CE, ISO13485. | Miếng | 84 |
| 1.40 |  | Vật liệu cầm máu tự tiêu | Chất liệu 100% Cellulose oxy hóa tái tổng hợp. Cầm máu nhanh, hiệu quả và cục bộ trong vòng 1-3 phút. Có tính kháng khuẩn, độ pH ≥2.2 từ 1-24 giờ đầu tiên. Hấp thụ hoàn toàn sau 7-14 ngày. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE, ISO13485. Kích thước ≥(5cm x 7.5cm). | Miếng | 25 |
| 1.41 |  | Vòng đeo tay bệnh nhân có nút bấm | - Chất liệu: Nhựa trung tính, không gây kích ứng da; các màu xanh, đỏ, vàng, hồng. - Chiều dài: ≥235mm, rộng: ≥22mm - Phần bảng tên: dài ≥60mm, rộng ≥20mm - Phần quoai đeo: Nút bấm và khóa cố định; có ≥ 12 lỗ. - Có 2 loại: Người lớn, trẻ em. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 | Cái | 5.627 |
| **II** |  | **Nhóm II. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh** | |  |  |
| 2.1 |  | Bơm cho ăn 50ml | - 'Dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014 | Cái | 7.636 |
| 2.2 |  | Bơm tiêm 10ml | - 'Dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có E47ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO ≥2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 | Cái | 394.524 |
| 2.3 |  | Bơm tiêm 1ml | - 'Dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 25Gx1", 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO ≥2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 | Cái | 27.360 |
| 2.4 |  | Bơm tiêm 20ml | Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Bao bì có miếng giấy thoát khí EO ≥2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng | Cái | 141.617 |
| 2.5 |  | Bơm tiêm 50ml | - Dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014 | Cái | 29.093 |
| 2.6 |  | Bơm tiêm 5ml | - 'Dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO ≥2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 | Cái | 329.380 |
| 2.7 |  | Bơm tiêm Insulin | - Cỡ kim: 30Gx5/16'', làm từ thép y tế không rỉ (AISI 304), siêu sắc nét, giảm đau tối đa theo tiêu chuẩn ISO 8537: 2016. - Bơm có 2 loại riêng biệt: 40UI/ml và 100UI/ml - Chiều dài kim: 8mm (±1.25mm), sức chứa giả định: 1ml±5%. - Không gian chết: <0.01ml. | Cái | 170.171 |
| 2.8 |  | Bơm tiêm thuốc cản quang | 1 Bộ gồm: 01 Xilanh ≥150ml áp lực cao. 01 Ống đẩy thuốc. Chất liệu: Copolyeste, Cao su tổng hợp. | Cái | 240 |
| 2.9 |  | Bơm tiêm truyền áp lực các loại | Bơm 1ml, 3ml, 10ml. Bơm tiêm có đầu Luer lock, Chất liệu Polycarbonate, Có đầu xoáy loại Fixed Male hoặc Slip, Đạt tiêu chuẩn FDA | Cái | 108 |
| 2.10 |  | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng | Kim dẫn đường thẳng. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. Có kim nong bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan chiều dài ≥ 20cm, 2 nòng, đường kính nòng G16, G16 | Bộ | 900 |
| 2.11 |  | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng | Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng , dây dẫn đường, nong, nút chặn, kim luồn, dao, xylanh. Kích thước: ≥ (7Fx20cm). | Bộ | 23 |
| 2.12 |  | Dây hút nhớt kiểm soát các số | Các cỡ số (6, 8, 10, 12, 14, 16). Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài ≥500 mm. Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. | Cái | 23.724 |
| 2.13 |  | Dây truyền dịch Bbraun | Chiều dài dây ≥180cm .Đường kính trong dây: ≥3 mm. đường kính ngoài ≤4.1 mm. Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm, chất liệu Polystyrene/ Copolymer Butadine hoặc tương đương, có vòng trung tâm để có thể sử dụng với máy truyền dịch. Dây chịu áp lực đến 2 bar. Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí lên đến trên 99,999%. Màng lọc có chức năng lọc virus tại van thông khí lên đến trên 99,999%. Màng lọc tại van thông khí cấu tạo bằng sợi thủy tinh. Đáp ứng tiêu chuẩn hệ thống kín theo NIOSH.Van thông khí chịu áp lực đến 0,2 bar. Màng lọc dịch ≥15 µm. Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. Khóa chỉnh giọt thiết kế hình chữ U, phạm vi con lăn rộng trên ≥23 mm. Chất liệu PVC+ DEHT, Không có chất phụ gia DEHP. Có chứng nhận EN/ISO/EC | Bộ | 2.638 |
| 2.14 |  | Dây truyền dịch chạc Y | Dây dẫn: Dài ≥155cm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon. Bộ phận điều chỉnh dòng chảy: Nhựa nguyên sinh ABS, gồm máng có thiết kế thêm kẹp khe giữ dây và con lăn di chuyển dễ dàng. Bộ phận đấu nối: Nguyên liệu nguyên sinh. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim: Nhựa nguyên sinh, có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Kim xuyên nút chai: làm từ nhựa ABS hoặc nhựa nguyên sinh. Van thoát khí (van lọc khí): Nhựa nguyên sinh, có thiết kế màng lọc khuẩn ≤0.2µm vô khuẩn làm từ chất liệu vải PP không dệt. Bầu đếm giọt đường kính ngoài 14.0mm - 15.0mm. Dài ≥45mm, có thành dày đều: ≥0.9mm. Có màng lọc dịch ≤15µm. Kim các. Tiệt trùng. | Bộ | 28.476 |
| 2.15 |  | Dây truyền dịch | Dây dẫn: Dài ≥ 150cm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon có độ đàn hồi cao. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Bộ phận điều chỉnh dòng chảy: Nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn, gồm máng có thiết kế thêm kẹp khe giữ dây và con lăn di chuyển dễ dàng. Bộ phận đấu nối: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm. Đầu nối kim: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Kim xuyên nút chai: làm từ nhựa ABS hoặc nhựa nguyên sinh khác đạt tiêu chuẩn, sắc, nhọn. Van thoát khí (van lọc khí): Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế màng lọc khuẩn ≤0.2µm vô khuẩn làm từ chất liệu vải PP không dệt. Bầu đếm giọt đường kính ngoài 14.2mm - 14.5mm. Dài ≥45mm, có thành dày đều: ≥0.9mm. Có màng lọc dịch 15µm. Kim: 21G x 1½ , 22G x 1½", 23G x 1½" , 22x3/4 và các cỡ khác theo yêu cầu. Sản phẩm được tiệt trùng. | Cái | 185.664 |
| 2.16 |  | Dây truyền máu | Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Bầu nhỏ nhọt trong suốt. Tốc độ dòng chày = 20 giọt/ml. . Bộ điều chỉnh lưu lượng chính xác. Dây làm bằng chất liệu PVC trong suất độ dài ≥150 cm, không xoắn dễ dàng cho việc theo dõi dòng chảy. Độ bền kéo theo đánh giá quan sát là ≥27N, giới hạn NLT 15N. Có đầu nối thông với bộ lọc micron và kim tiêm. Cỡ kim 1,2x40mm (18Gx1,5"). Vô trùng. | Bộ | 2.779 |
| 2.17 |  | Găng phẫu thuật chưa tiệt trùng | Bề dày trung bình 0,15 - 20mm, Chiều dài trung bình ≥280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min ≥12,5N, Sau lão hóa: min ≥9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min ≥700%, Sau lão hóa: min ≥550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200μg/dm2, mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. | Đôi | 32.222 |
| 2.18 |  | Găng phẫu thuật tiệt trùng | SẢn xuất từ cao su thiên nhiên. Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min ≥12,5N, Sau lão hóa: min ≥9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min ≥700%, Sau lão hóa: min ≥550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200μg/dm2, mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. | Đôi | 88.172 |
| 2.19 |  | Găng sản khoa | Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Được tiệt trùng, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài ≥ 450, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89±5mm, 7.5: 95 ± 5 mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min ≥12.5N, sau lão hoá min ≥9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min ≥700%, sau lão hoá min ≥550%. lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm2. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. | Đôi | 1.200 |
| 2.20 |  | Găng tay khám y tế | Dài ≥240mm; Cổ tay se viền, màu cao su tự nhiên, bề mặt nhẵn, lượng bột tiêu chuẩn: tối đa 10µg/dm2; hàm lượng protein: tối đa 200µg/dm2. Độ dày: Cổ tay: Min ≥0.08mm; Lòng bàn tay: Min ≥0.09mm; Ngón tay: Min ≥0.1mm .Độ bền kéo (MPa): Trước lão hoá: Min ≥18; Sau lão hoá: Min ≥14. Độ bền kéo (%): Trước lão hoá: Min ≥650; Sau lão hoá: Min ≥500. Lực phá vỡ (N): Trước lão hoá: Min ≥7.5; Sau lão hoá: Min ≥6.0 | Đôi | 543.986 |
| 2.21 |  | Kim bướm | Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập. Kim làm bằng chất liệu thép không gỉ, mài vát 3 cạnh, sắc nhọn.Các số. Tiệt trùng. | Cái | 48.984 |
| 2.22 |  | Kim cấy chỉ | - Kích thước: ≥0.7 x 63 mm (Màu đen). ≥0.8 x 63 mm (màu xanh lá). ≥0.9 x 63 mm (Màu vàng) - Thân kim được làm từ thép y tế không rỉ X5CrNi18-9 hoặc tương đương, lõi kim được làm từ sợi thép không rỉ 12Cr18Ni9 hoặc tương đương. Giá lót lõi, giá đỡ kim, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP chuyên dùng trong y tế. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, CE, CFS. | Cái | 240 |
| 2.23 |  | Kim châm cứu | Các số, các cỡ. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cái | 261.360 |
| 2.24 |  | Kim chích máu loại đầu xoay | Đầu kim thép không rỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Size: 28G. Tiệt trùng. | Cái | 59.916 |
| 2.25 |  | Kim chọc dò ổ bụng | Chất liệu cản quang FEP. Mũi vát được thiết kế theo kỹ thuật đúc nhiệt dạng module đảm bảo các đặc tính xuyên thấu tuyệt vời. Mũi vát 3 mặt cắt. Buồng báo máu trong suốt. Tương thích với các loại thiết bị đầu nối xoắn Luer lock. Kích cỡ 16G. Chiều dài catheter ≥133mm. Đường kính ngoài ≥1,7mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 | Cái | 120 |
| 2.26 |  | Kim chọc dò tủy sống | Kim gây tê tủy sống đầu Quinck có 3 mặt vát sắc. Số 22G: chiều dài kim 40mm và 88mm; Số 25G, 27G chiều dài kim 88m. Chuôi kim trong suốt, có lăng kính phản quang. | Cái | 4.478 |
| 2.27 |  | Kim lấy thuốc/máu | Chất liệu thép không gỉ. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Sản phẩm được tiệt trùng. | Cái | 293.039 |
| 2.28 |  | Kim luồn tĩnh mạch an toàn | Kim luồn an toàn có cánh, có cửa trích thuốc, có đầu bịt bảo vệ bằng kim loại, chất liệu FEP - Teflon, Đầu kim 3 mặt vát, Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. Lưu được trong mạch máu đến ≥72h, Độ dài Trim Length <1mm, đảm bảo lực tác động và giảm đau cho người bệnh; Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, Chứng nhận CE | Cái | 4.204 |
| 2.29 |  | Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cổng | Chất liệu bằng PU (Polyurethane). Độ dầy thành 0.02-0.04mm. Đường kính ngoài x Tốc độ dòng chảy: 16G: 1.64 -1.80mm x 180ml/min ; 18G: 1.27- 1.39mm x 90ml/min ; 20G: 1.04- 1.16mm. x 54 ml/min; 22G:0.80- 0.92mm x 36ml/min; 24G: 0.62- 0.74mm x 21ml/min. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone. Buồng chứa máu làm từ Polypropylene(PP). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC | Cái | 75.199 |
| 2.30 |  | Sond hút nhớt không nắp các số | Các cỡ số (6, 8, 10, 12, 14, 16). Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài ≥500 mm. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. | Cái | 18.551 |
| 2.31 |  | Túi chụp bóng đèn | Kích thước ( ≥60cm x 100cm). | Cái | 2.400 |
| 2.32 |  | Túi đựng camera | 1. Ống nylon ≥18 x 230 cm. Dây buộc 2 ly 2 x60 cm 2.Túi nylon ≥9 x 14 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong,bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. | Cái | 4.861 |
| **III** |  | **Nhóm III. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter, kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật** | |  |  |
| 3.1 |  | Bộ dẫn lưu ngực kèm catheter dẫn lưu | Bao gồm: 1 catheter dẫn lưu ngực, loại cản xạ, cỡ 10F, dài ≥27cm; 1 que luồn tách cơ, cỡ 6F; 1 Kim chọc dò màng phổi, cỡ 18Ga, dài ≥7cm; 1 Bộ dây nối có nòng dẫn ≥0.032"x45cm kèm khóa 3 chiều; 1 Cán dao kèm lưỡi dao phẫu thuật cỡ 11; 1 Syringe ≥10ml; 1 Van Heimlich; 1 Ga trải thủ thuật; 1 Túi dẫn lưu | Bộ | 6 |
| 3.2 |  | Bộ dẫn lưu thận qua da đầy đủ | Ống thông được làm bằng chất liệu Polyurethane mềm cung cấp khả năng tương thích sinh học và khả năng dẫn dịch tốt. Kích thước: 6/7/8/9/10/12/14Fr.1 Bộ gồm: • Ống dẫn dịch PIGTAIL dài ≥35cm, que đẩy.• Kim chọc 1,3mm (18G).• Dây dẫn đường đầu hình chữ J dài 80cm, lõi cố định, làm bằng thép không gỉ, kích thước: ≥ 0,038". • Bộ nong dài ≥20cm, chất liệu bằng nhựa ABS.• Đầu nối túi nước tiểu | Cái | 1 |
| 3.3 |  | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường Art-Line có dây nối phụ người lớn, trẻ em | -'Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường tích hợp DPT (đầu dò cảm biến) dùng để theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn liên tục - Bộ gồm: 1 đoạn dây có đường sọc đỏ dọc theo chiều dài 180cm và đoạn dây có đường sọc xanh dọc theo dài 150cm (I.D = 1.6±0.05mm, O.D=3.2±0.05mm) làm bằng vật liệu PVC không DEHP và không latex. Khóa 4 ngã nguyên liệu Polycarbonate. Bộ truyền dịch không lỗ nguyên liệu PVC không DEHP dài 180cm±3cm (I.D=2.9±0.05mm, O.D= 4.1±0.05mm), buồng nhỏ giọt PVC mềm 60mm, có màng lọc 15micron, đầu nhọn 1 chiều.  - Thông số kỹ thuật: Độ nhạy: 5,0µ V/V/mmHg ± 1%. Áp suất hoạt động: -30 đến 300 mmHg. Phi tuyến tính và độ trễ: ± 1mmHg. Trở kháng đầu ra: 270-330 ohms. Lệch vị trí số không ≤ 2mmHg/8 giờ, E81thời gian hoạt động: 168 giờ, bảo vệ quá áp 6464mmHg - Đóng gói tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn IS 13485, EC | Bộ | 497 |
| 3.4 |  | Bộ hút đờm kín | - Đầu ống mềm, mịn tránh gây tổn thương lên thành ống khí quản  - Chiều dài catheter ≥54 cm, sử dụng tối đa ≥72 giờ.  - Mã hoá mầu theo tiêu chuẩn ISO.  - Sản phẩm được tiệt trùng, | Bộ | 2.660 |
| 3.5 |  | Canuyn mayor | Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE. Các cạnh được hoàn thiện mịn và bo tròn, ít sang chấn miệng. Có các cỡ chiều dài từ 40mm; 50mm; 60mm; 70mm;80mm; 900mm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt cỡ. Tiệt trùng | Cái | 748 |
| 3.6 |  | Catheter động mạch Art-Line 18G/20G | - Catheter Polyurethane nhạy nhiệt, ống bọc ngoài đầu típ chống xoắn (anti kinking sleeve), chuyển tiếp trơn tru giữa đầu catheter với dây dẫn, dây dẫn thẳng đầu típ linh hoạt dễ luồn vào catheter. - Size cỡ: 18G dài 8/12cm; 20G dài 4.5/8cm - Bộ catheter 18G/20G bao gồm - Catheter 18G dài 8/12cm; 20G dài 4.5/8cm - Guide wire đầu J 0.035''x 50cm - Kim dẫn thẳng 18Ga x 7cm; 20G x 4cm - Bơm tiêm 5cc/2.5cc - Dao mổ - Tốc độ dòng: 18Ga x 8cm -66.2ml/phút; 18Ga x 12cm - 53.3ml/phút; 20G x 4.5cm - 23ml/phút, 20G x 8cm - 18ml/phút - Đóng gói tiệt trùng. Không latex - Đạt tiêu chuẩn IS 13485, EC | Chiếc | 248 |
| 3.7 |  | Catheter tĩnh mạch rốn cỡ 5F | - Khóa nối Luer-lock kết nối hiệu quả; Catheter chắn xạ, Kiểm soát vị trí catheter bằng tia X; Đánh số từng cm dễ dàng kiểm tra chiều dài catheter đã đặt; Đầu cùn không gây chấn thương bảo vệ tĩnh mạch - Kích cỡ/ chiều dài/ lưu lượng: 3.5Fr/ 37cm/ >6ml/min; 4Fr/ 37cm/ >16ml/min; 5Fr/ 37cm/ > 31ml/min.  - Chất liệu PVC. | Cái | 4 |
| 3.8 |  | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng | 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng có chắn bức xạ đường kính 14Ga và 18Ga, dây dẫn đường ≥0.035''x60cm, nong, nút chặn, kim luồn, dao, xylanh, dây điện cực ECG. Kích thước ≥(7Fx20cm). | Cái | 912 |
| 3.9 |  | Cathter chạy thận nhân tạo 2 nòng | Chất liệu polyurethane, dây dẫn chất liệu Nitilon, kích thước Nong ≥12x14cm, Dao mổ số 11, kèm hai bơm tiêm 5ml, Đầu nối catheter có van 2 chiều. | Bộ | 235 |
| 3.10 |  | Dây cho ăn các số (12, 14, 16, 18) | Chất liệu nhựa PVC y tế, có chiều dài ≥125cm. Một đầu dây được gắn phễu có nắp đậy, đầu còn lại được bo tròn. Có 4 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây. Trên dây có 04 vạch đánh dấu cách đầu bo một khoản lần lượt là 45cm, 55cm, 65cm, 75cm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. | Sợi | 2.999 |
| 3.11 |  | Dây cho ăn các số (6, 8, 10) | Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài ≥50cm. Một đầu dây được gắn phễu có nắp đậy, đầu còn lại được bo tròn. Có 4 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây. Trên dây có 04 vạch đánh dấu cách đầu bo một khoản lần lượt là 20cm, 30cm, 40cm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. | Sợi | 2.999 |
| 3.12 |  | Dây máy thở dùng một lần, 2 bẫy nước | - Bộ dây máy thở một lần dùng cho người lớn dài ≥1.8m, đường kính ≥22mm, gồm 2 bẫy nước, cút nối chữ Y có cổng trích khí lấy mẫu. Sử dụng được cho cả máy mê và máy thở. - Bộ dây làm từ vật liệu PE, không chứa cao su, không chứa PVC hoặc DEHP. - Trở kháng đường thở vào/thở ra tại mức 60L/phút <1.8mbar, tại 30L/phút<0.5mbar, tại 15L/phút <0.2mbar; tại 5L/phút <0.1mbar, tại 2.5L/phút <0.1mbar. - Độ giãn nở tại 60mbar <2.5mL/mbar; tại 30mbar <2.6mL/mbar. - Mức độ hở khí tại 60mbar <50mL/phút. | Bộ | 797 |
| 3.13 |  | Dây nối bơm tiêm điện 140cm, 150cm | Dây nối bơm tiêm điện chất liệu nhựa y tế PVC với khóa kết nối, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là 140cm hoặc 150cm. Đường kính ngoài ≥1.9mm, đường kính trong ≥0.9 mm. Sản phẩm tiệt trùng. | Cái | 4.511 |
| 3.14 |  | Dây nối bơm tiêm điện 75 cm | Dây nối bơm tiêm điện chất liệu nhựa y tế PVC với khóa kết nối, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là ≥75cm, Đường kính ngoài ≥1.9mm, đường kính trong ≥0.9 mm. Sản phẩm tiệt trùng. | Cái | 4.511 |
| 3.15 |  | Dây nối chịu áp lực 140cm | Chất liệu PVC không chứa DEHP thay thế bằng DEHT an toàn - Không Latex. Đường kính trong ≥3 mm. Đường kính ngoài ≥4.1mm. Thể tích mồi dịch ≥9.9 ml. Đầu nối Luer Lock. Tốc độ ≥6,3ml/p dưới áp lực 2 bar. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. Chứng nhận EC | Cái | 722 |
| 3.16 |  | Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc | Chất liệu PVC không chứa DEHP thay thế bằng DEHT an toàn - Không Latex.Thể tích mồi dịch ≥1ml. Đường kính trong ≥0.9 mm. Đường kính ngoài ≥1.9mm. Tốc độ ≥0.9ml/m: áp lực 2 bar. Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng an toàn. Chất liệu PVC. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Chứng nhận EC | Cái | 7.560 |
| 3.17 |  | Dây thở oxy 2 nhánh | Làm bằng chất liêu PVC y tế pha silicon dẻo, dài ≥230cm, đường kính ≥5mm, đầu canula mềm không gây khó chịu, kích ứng mũi. đạt tiêu chuẩn y tế. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015 ISO 13485.2016, các số người lớn, trẻ em. | Cái | 13.968 |
| 3.18 |  | Khóa ba chạc có dây nối | - Thân khóa làm từ: Polycarbonate; Tay xoay: HDPE - Khối lượng mồi nhỏ đảm bảo truyền chính xác, ít hao hụt  - Mũi tên chỉ hướng dòng chảy  - Để tránh rò rỉ nên kết nối thấp hơn E966% luer (theo chuẩn quốc tế)  - Chịu áp suất lên đến ≥60psi • Khối lượng mồi: ≥6.6ml/meter  - Khóa xoay Luer Lock • Xoay 360° • Tiệt trùng. | Cái | 20.246 |
| 3.19 |  | Khóa ba chạc có dây nối 10cm, 25cm | - 'Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock.  - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. E98 | Cái | 43.397 |
| 3.20 |  | Khoá ba chạc không dây nối | 1. Chịu được áp lực cao lên đến ≥1.23MPa (12.3bar, 178psi) tương thích với các loại dịch truyền 2. Thân làm bằng Polycarbonate. Khóa làm bằng polyethylene. Nút đậy làm bằng Polypropylene 3. Không Pyrogenic, non Toxic  4. 1 đầu kết nối dương, 2 đầu kết nối âm, khóa xoay 360 độ  5. Tiệt trùng 6. Xuất xứ tại các nước G7 7. Tiêu chuẩn ISO/EC | Cái | 20.690 |
| 3.21 |  | Ống dẫn lưu | Chất liêu: nhựa PVC y tế Chiều dài khoảng 400 mm (±5%). Đường kính bên trong ống: 5,0mm và 7,0mm. Tiệt trùng. | Cái | 612 |
| 3.22 |  | Ống đặt nội khí quản có bóng | Chất liệu ống: Chất liệu nhựa mềm, dễ uốn cong nhưng không bị gập giúp hạn chế gây tổn thương khí quản của bệnh nhân  Loại có bóng chèn (cuffed) các cõ. Bóng trụ dài thể tích lớn áp lực thấp, giảm thiểu áp lực tập trung trên thành khí quản. Có đường cản quang đậm màu xanh chạy dọc thân tới mũi xa. Đầu ống và các mắt Murphy trơn láng dễ luồn Tiệt trùng, sử dụng một lần. Chất liệu co nối PP + MB, cản quang. | Cái | 2.993 |
| 3.23 |  | Ống mở khí quản có bóng | - Được làm bằng nhựa PVC không độc, không cao su, lưu ống đến ≥29 ngày. Kháng nhiệt và chống gấp khúc. - Thiết kế ống giống với đường cong sinh lý của đường khí quản, có 1 nòng, có bóng, cong 90 độ - Có 2 vạch giúp xác định vị trí đặt, dọc thân ống có đường cản quang, đầu ống và các mắt Murphy trơn láng dễ luồn Bóng: - Bóng chèn dạng Taper, thành mỏng - Đường kính bóng ≥31.5mm. Thể tích bóng ≥21.4mm . Áp lực trong bóng ≥19.4cm H2O | Cái | 240 |
| 3.24 |  | Ống thổi đo chức năng máy mô hấp | Chất liệu giấy, dùng 1 lần. Đường kính ≥24mm, dài ≥75mm | Cái | 360 |
| 3.25 |  | Sâu máy thở | - E103Chất liệu bằng nhựa PVC - Dạng lò so, dùng cho máy thở - Đường kính đầu nối trên: Đường kính trong ≥15mm, đường kính ngoài ≥22mm - Đường kính đầu nối dưới ≥15mm - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016, CE - Kích thước: Chiều dài ≥ 15cm - Cổng lấy khí có nắp đậy cố định. Sản phẩm được tiệt trùng. | Cái | 1.200 |
| 3.26 |  | Sonde Foley 2 nhánh các số | - 'Chất liệu 100% cao su thiên nhiên Dover có phủ Dầu silicon trơn nhẵn, có sợi Chrom tăng cứng. Các cỡ 6-10 (trẻ em); 12-16 (người lớn) - Chiều dài ống ≥40cm, thành ống dầy chống gẫy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt. Độ cong thích hợp, trơn láng, có bóng giữ phù hợp. Sản phẩm được tiệt trùng. - Bóng dung tích ≥30cc, bóng thiết kế đặc biệt căng đều, dai chống vỡ, van nhựa - Sonde 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Lỗ thông tiểu tiểu lớn và trơn giúp thông tiểu dễ và nhanh hơn. Valve bơm bóng có lò xo: đảm bảo độ ổn định cả khi bơm và xả. Tráng silicon trong lòng ống giúp không bị tắc. - Tiệt trùng.E104 | Cái | 6.409 |
| 3.27 |  | Sonde Foley 3 nhánh các số | Thể tích bóng 30cc. Các số 16 - 28. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon thành ống dầy chống gẫy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng cân đối có 3 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. | Cái | 343 |
| 3.28 |  | Sonde JJ | Chất liệu làm bằng Carbothane. Đặt lâu trong cơ thể ≥180 ngày. Một bộ gồm xông, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 4,8Fr, 6Fr, 7Fr.Chiều dài: 26cm-28cm. | Cái | 430 |
| 3.29 |  | Bản cực trung tính dung cho dao điện cao tần | Bản cực trung tính dùng cho dao điện dạng đứng, không dây dùng cho trẻ em và người lớn. Thiết kế đặc biệt đảm bảo an toàn,và lớp hydrogel cho phép dòng điện phân phối đồng đều bảo vệ cạnh của giấy nhôm và ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp giữa giấy bạc và người sử dụng. Dạng nguyên tấm và dạng chia đôi. Kích thước ≥99 x 132mm cho trẻ em và ≥112 x 179mm cho người lớn. | Bao | 1.200 |
| 3.30 |  | Catgut Chrom số 1 | Số 1 kim tròn 1/2C, kim ≥40mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài ≥75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng khoảng 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. | Sợi | 1.181 |
| 3.31 |  | Catgut Chrom số 2/0 | Số 2/0 kim tròn 1/2C, kim ≥26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài ≥75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng khoảng 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. | Sợi | 1.052 |
| 3.32 |  | Catgut Chrom số 3/0 | Số 3/0 kim tròn 1/2C, kim ≥26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài ≥75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng khoảng 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. | Sợi | 202 |
| 3.33 |  | Catgut Chrom số 4/0 | Số 4/0 kim tròn 1/2C, kim ≥26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài ≥75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng khỏng 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. | Sợi | 326 |
| 3.34 |  | Chỉ Dafilon số 2/0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide, số 2/0, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài ≥24mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 31.39N. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 1.878 |
| 3.35 |  | Chỉ Dafilon số 3/0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 15.50N. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 6.610 |
| 3.36 |  | Chỉ Dafilon số 4/0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 4/0, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài ≥19mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 9.81N. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 1.267 |
| 3.37 |  | Chỉ line | Chất liệu 100% cotton. Chiều dài ≥360m. Khối lượng 50g/cuộn | Cuộn | 13 |
| 3.38 |  | Chỉ nylon 7/0 | Số 7/0 kim tam giác 3/8C, kim ≥12mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài ≥75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt. | Sợi | 120 |
| 3.39 |  | Chỉ Polyglactin 910 số 1 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 1, chỉ dài ≥90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn dài ≥40mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 66.30N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 6.655 |
| 3.40 |  | Chỉ Polyglactin 910 số 2/0 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 2/0, chỉ dài ≥70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 38.84N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 1.399 |
| 3.41 |  | Chỉ Polyglactin 910 số 3/0 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 3/0, chỉ dài ≥70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 22.04N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ.Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 511 |
| 3.42 |  | Chỉ Polyglactin 910 số 3/0 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 3/0, chỉ dài ≥70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 22.04N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ.Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 1.208 |
| 3.43 |  | Chỉ Polyglactin 910 số 4/0 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 4/0, chỉ dài ≥70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥22mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 15.43N. Sức căng kéo giảm 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 821 |
| 3.44 |  | Chỉ Prolen 7/0 | Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 7/0, chỉ dài ≥75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài ≥10mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, thân kim hình vuông giúp tăng độ chắc chắn khi giữ kim, phủ 3 lớp silicone làm tăng hiệu suất xuyên kim, lực căng kéo nút thắt 1.86N. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 120 |
| 3.45 |  | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi số 5/0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 5/0, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài ≥16mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 6.67N. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 986 |
| 3.46 |  | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi số 6/0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 6/0, dài ≥45cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài ≥12mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 3.04N. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 240 |
| 3.47 |  | Chỉ silk 3/0 | - Chỉ lụa sợi bên không tiêu Silk Black 3/0 - Kim tam giác 3/8, kim 24mm hoặc kim 19mm | Sợi | 1.372 |
| 3.48 |  | Chỉ thép mềm kết hợp xương | Chiều dài ≥5m. Chất liệu thép không gỉ. | Cuộn | 22 |
| 3.49 |  | Chỉ Trustilene số 5/0 | Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 5/0, chỉ dài ≥90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥17mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, thân kim hình vuông giúp tăng độ chắc chắn khi giữ kim, phủ 3 lớp silicone làm tăng hiệu suất xuyên kim. Lực căng kéo nút thắt ≥7.16N. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 44 |
| 3.50 |  | Lưỡi dao mổ | Chất liệu thép không gỉ.  Kích thước: - Lưỡi dao số 10: chiều cao lưỡi: 5.2mm-6.5mm, độ dài lưỡi cong: 24.0mm-26.5mm, độ dài lưỡi: 38.0mm-40.5mm. - Lưỡi dao số 11: chiều cao lưỡi: 5.3mm-6.2mm; độ dài lưỡi vác: 19-19.5mm, độ dài lưỡi: 39.1mm - 41.5mm. - Lưỡi dao số 20: chiều cao lưỡi: 7.6mm-9.1mm, độ dài vác cong: 27.0mm-28.5mm, độ dài lưỡi: 44.4mm - 46.4mm. - Lưỡi dao số 21: chiều cao lưỡi: 7.6mm - 9.2mm, độ dài vác cong: 32.0mm-34.1mm, độ dài vác cong: 50.1mm-52.1mm.  - Đóng gói tiệt trùng.  - Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO, EC. | Cái | 11.845 |
| 3.51 |  | Optilene 2/0 | Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 2/0, chỉ dài ≥75cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon giúp tăng hiệu suất thâm nhập và giảm sự kéo xé mô. Lực căng kéo nút thắt 29.14N. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 202 |
| 3.52 |  | Optilene 3/0 | Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 3/0, chỉ dài ≥90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, thân kim hình vuông giúp tăng độ chắc chắn khi giữ kim, phủ 3 lớp silicone làm tăng hiệu suất xuyên kim. Lực căng kéo nút thắt 17.66N. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 179 |
| 3.53 |  | Optilene 4/0 | Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 4/0, chỉ dài ≥90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥17mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) theo tiêu chuẩn ASTM f899-20 cho dụng cụ phẫu thuật và được đánh bóng để đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, thân kim hình vuông giúp tăng độ chắc chắn khi giữ kim, phủ 3 lớp silicone làm tăng hiệu suất xuyên kim, lực căng kéo nút thắt 11.58N. Đóng gói: chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp giảm hiệu ứng nhớ và chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO. | Sợi | 706 |
| **IV** |  | **Nhóm IV. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo, Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, Vật tư y tế thông thường** | |  |  |
| 4.1 |  | Lưới điều trị thoát vị Hermesh 6 kích thước 10x15cm | Lưới điều trị thoát vị Polypropylene ≥10x15cm, Hermesh 6. Dùng cho điều trị thoát vị bằng phương pháp mổ mở hoặc nội soi. Chất liệu Polypropylene, co giãn đa chiều, đường kính ≥120 μm, trọng lượng ≥48g/m2, độ xốp 78%, độ dày ≥0.58mm, Độ co giãn: Tối thiểu: 831μm, Trung bình: 1945μm, Tối đa: 2982μm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Sản xuất tại G7. Tiệt trùng. | Miếng | 42 |
| 4.2 |  | Lưới điều trị thoát vị Hermesh 6 kích thước 6x11cm | Lưới điều trị thoát vị Polypropylene ≥6x11cm, Hermesh 6. Dùng cho điều trị thoát vị bằng phương pháp mổ mở hoặc nội soi. Chất liệu Polypropylene, co giãn đa chiều,đường kính ≥120 μm, trọng lượng ≥48g/m2, độ xốp 78%, độ dày ≥0.58mm, Độ co giãn: Tối thiểu: 831μm, Trung bình: 1945μm, Tối đa: 2982μm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Sản xuất tại G7.Tiệt trùng. | Miếng | 32 |
| 4.3 |  | Bộ bơm bóng áp lực cao | Bộ bơm áp lực cao bao gồm:  1: bơm áp lực cao, với các đặc trưng. - Mặt đồng hồ huỳnh quang giúp hiển thị rõ nét hơn. - Tinh chỉnh mượt mà để bơm hơi chính xác. - Trục vít rào chắn cung cấp vị trí áp lực chính xác. - Cấu trúc nhiều khóa bên trong đảm bảo khóa an toàn hơn. - Tay cầm tiện dụng vừa vặn thoải mái với cả hai tay. - Tay cầm hình cánh hoa đảm bảo kiểm soát lực xoắn mà không bị trượt. - Áp lực bơm ≥30atm (440psi), thể tích xy-lanh ≥20ml, khóa vòi 3 ngã chịu được áp lực lên tới ≥500psi, ống nối dài ≥25cm và chịu được áp lực lên tới ≥1200psi 2: Van cầm máu chữ Y bao gồm: Van cầm máu chữ Y(Y-valve) Chất liệu Polycarbonate, đường kính trong ≥0,118 inh ; Dụng cụ vặn dây dẫn hướng (Guide Wire Torquer); Dụng cụ giới thiệu dây dẫn hướng ( Guide Wire Introducer) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA | Bộ | 180 |
| 4.4 |  | Bộ phận kết nối trong truyền dịch | - Tay cầm có thể nhìn thấy giúp điều khiển luồng dễ dàng và chính xác  - Có sẵn các kiểu Bật/Tắt phù hợp với thói quen người dùng khác nhau - Chịu áp lực tối đa: ≥500 psi - Đạt tiêu chuẩn CE | Cái | 840 |
| 4.5 |  | Dụng cụ cắt nối Longo 33mm | Đường kính ngoài ≥33mm, đường kính trong ≥25 mm, chứa 32 ghim Titanium cao ≥4,2 mm, rộng ≥4mm, đường kính ghim ≥0,3mm. Kích thước mô (chiều cao ghim đóng) từ 0,75-1,5mm. | Cái | 67 |
| 4.6 |  | Guide wire mềm | Dây dẫn đường làm bằng Nitinol, phủ ≥75cm Hydrophilic. Một đầu cứng, một đầu linh hoạt. Mầu đen. Có dạng đầu thẳng. Chiều dài: ≥150cm. Đường kính: 0,032"/0,035". | Cái | 11 |
| 4.7 |  | Rọ lấy sỏi | Tay cầm bằng nhựa, Ống được làm bằng PTFE. Rọ và dây được làm bằng Nitinol. Rọ có hình dạng Helical, Tipless, Flatwire, rọ có 4 dây, kích thước rọ: 3Fr, 4Fr. Chiều dài rọ: 70cm, 90cm, 120cm. | Cái | 8 |
| 4.8 |  | Áo choàng phẫu thuật | Áo đã tiệt trùng được làm từ vải không dệt SSMMMS ≥43gsm, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. 02 Khăn thấm mềm mại. 01 giấy gói  Đạt tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 2.400 |
| 4.9 |  | Bình dẫn lưu vết thương áp lực âm thể tích 200ml | Bao gồm: Bình áp lực 3 lò xo dung tích ≥200ml, dây PVC, kết nối chữ Y, dây xả và trocar. Bình áp lực 3 lò xo được thiết kế chống xẹp tối thiểu. Dây nối có vạch cản quang màu xanh, điểm trắng, dài ≥120 cm. Ống dây hút hình chữ Y dài ≥72cm, kết nối chữ Y trong suốt. | Cái | 832 |
| 4.10 |  | Bình dẫn lưu vết thương áp lực âm thể tích 400ml | Bao gồm: Bình áp lực 3 lò xo dung tích ≥400ml, dây PVC, kết nối chữ Y, dây xả và trocar. Bình áp lực 3 lò xo được thiết kế chống xẹp tối thiểu. Dây nối có vạch cản quang màu xanh, điểm trắng, dài ≥120 cm. Ống dây hút hình chữ Y dài ≥72cm, kết nối chữ Y trong suốt. | Cái | 479 |
| 4.11 |  | Bình làm ẩm | Đồng hồ đo lượng oxy 1cái, Cột đo lưu lượng khí oxy ra 1cái, bình tạo ẩm khí oxy 1cái, dây thở 1cái | Cái | 61 |
| 4.12 |  | Bộ gây tê màng cứng | • Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. • Catheter bằng polyamid không bị gẫy gập, dài ≥1000mm, có đường cản quang ngầm. • Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định màng cứng dễ dàng và chính xác:  + rất nhạy, độ ma sát thấp giúp phát hiện khoang màng cứng dễ dàng và chắc chắn.  + không có khắc vạch, tránh nhầm với bơm tiêm bình thường.  + chất liệu plastic nên không bị vỡ. • Đầu nối catheter dạng nắp bật. • Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn. • Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và  • Kim tiêm đi kèm:   + Kim 25G, dài 16mm, đường kính 0,5mm  + Kim 21G, dài 40mm, đường kính 0,8mm  + Kim 18G, dài 40mm, đường kính 1,2mm | Bộ | 432 |
| 4.13 |  | Bộ khăn chỉnh hình tổng quát | Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥(165cm x 200cm )x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Băng keo OP kích thước ≥ (10cm x 50cm) x 04 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 3. Khăn chữ U thấm, kích thước ≥ (200cm x 300cm) x 01 cái: Vải không dệt , vải siêu thấm, băng keo y tế. 4. Khăn phủ đầu kích thước ≥ (100cm x 180cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế 5. Bao phủ chi kích thước ≥ (35cm x 112cm) x 01 cái: Vải không dệt Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 13 |
| 4.14 |  | Bộ khăn sinh mổ | "Sử dụng trong các ca sinh mổ Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 →50 gsm, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥ (140cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 04 cái: Vải Spunlace. 3. Khăn trải bàn Mayo kích thước ≥ (60cm x 100cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh. 4. Khăn thấm lau em bé kích thước ≥ (60cm x 90cm) x 02 cái: Vải Spunlace 5. Khăn trải mổ có túi chứa dịch, kích thước ≥ (180cm x 320cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, màng phẫu thuật. 6. Khăn đa dụng kích thước ≥ (90cm x 100cm) x 01 cái: Vải không dệt. Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 36 |
| 4.15 |  | Bộ khăn tổng quát | "Sử dụng trong các ca tổng quát. Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 →50 gsm, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥ (140cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh. 2. Khăn thấm kích thước≥ (35cm x 40cm) x 04 cái: Vải Spunlace. 3. Khăn phủ chân kích thước ≥ (120cm x 140cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế. 4. Khăn phủ đầu kích thước ≥ (120cm x 140cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế. 5. Khăn phủ bên kích thước ≥ (80cm x 90cm) x 02 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế. Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 47 |
| 4.16 |  | Bộ lấy đờm phế quản | Một bộ bao gồm:  01 lọ lấy đờm thể tích ≥40ml kèm nắp thay thế sau khi hút dịch để đậy kín đem đi xét nghiệm 01 nắp đậy có 1 đầu kết nối tương thích với sonde hút và 1 đầu tương thích với máy hút đờm 01 tem nhãn ghi tên bệnh nhân | Cái | 528 |
| 4.17 |  | Bộ mở thông dạ dày | Một bộ gồm: Ống dẫn lưu bằng Silicon, dây chèn vòng, dây buộc, bộ chuyển đổi đa năng, bộ kết nối Bolus, bộ lót silicone cho khóa, kim chọc, dao nhỏ, bơm tiêm 5ml, kim nhỏ 25G, khăn trải. Kích thước ≥20/24Fr | Bộ | 2 |
| 4.18 |  | Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da | Bộ vật tư đầy đủ làm tán sỏi thận qua da, bao gồm: - 5 que nong thận các cỡ 8/10/12/14/16Fr - Que nong thận kèm vỏ cỡ 18Fr - Guide wire cứng đầu cong J, dài ≥80cm - Kim chọc dò thận cỡ 18G - Dẫn lưu - Tiêu chuẩn ISO | Bộ | 8 |
| 4.19 |  | Buồng tiêm truyền cấy dưới da tốc độ cao | Chất liệu buồng tiêm: Vỏ bằng titanium, vách ngăn buồng tiêm bằng Silicone, hình côn, kích thước ≥ (30.0 mm x 11.3mm), dung tích ≥0.6ml. Kích cỡ Catheter 8F, 6F bằng catherter bằng chất liệu choronoflex cản quang có van 3 chiều Groshong. | Cái | 24 |
| 4.20 |  | Clip liền cán dùng 1 lần | Clip đóng mở nhiều lần. Clip xoay 2 chiều 360 độ với độ mở ≥16 độ Chiều dài các cỡ từ 180 - 230 cm Đường kính kênh làm việc tối đa ≥2,6mm Tương thích kênh ống soi ≥2,8mm | Cái | 120 |
| 4.21 |  | Dầu parafin BFS 5ml | Parafin lỏng vô khuẩn 5ml | Ống | 7.838 |
| 4.22 |  | Dây Garo vải | Dây garo vải | Cái | 68 |
| 4.23 |  | Đầu hút dịch cầm tay | Đầu chuẩn và đầu bóng tùy chọn cho phép sử dụng đa năng. Một mảnh liền thiết kế tiện dụng. Vật liệu cứng. 4 mắt xung quanh. Phù hợp đầu nối 6,35 mm (1/4 ") và 9,50 mm (3/8") | Cái | 1.926 |
| 4.24 |  | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản | Endoscope: ≥2.8mm Channel Dia: ≥145cm | Cái | 18 |
| 4.25 |  | Đè lưỡi gỗ | Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước ≥(150mm x 20mm x 2mm). - Tiệt trùng. | Cái | 66.134 |
| 4.26 |  | Điện cực tim | Kích thước ≥(35mm x 41mm), dạng hình giọt nước. Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao. Miếng dán: Dạng Foam. | Cái | 30.738 |
| 4.27 |  | Filter lọc khuẩn 3 chức năng | Có cổng luer xoay và nắp lọc tĩnh điện. Sự kháng (tại 30LPM): 60PA. Không gian chết: ≤32ml .Thể tích: 250 - 1500ml. Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): 99,9%. Hiệu quả lọc virus (VFE): ≥99,9% | Cái | 5.591 |
| 4.28 |  | Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp | Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp Koko:Được dùng cho máy đo chức năng hô hấp để lọc khuẩn từ bệnh nhân, có đầu ngậm miệng dùng một lần . Hiệu suất lọc khuẩn: ≥99.99%. Hiệu suất lọc virut: ≥99.99%. Trở kháng tại 15pa tại 30L/ phút. Bộ lọc: Lọc theo cơ chế tĩnh điện với chất liệu PP. Tiệt trùng bằng khí EO . Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485-2016, EC. Đầu nối với máy: Đường kính trong ≥45,5mm, đường kính ngoài ≥48mm. Đầu nối với bệnh nhân: đường kính ngoài ≥29.5mm | Cái | 600 |
| 4.29 |  | Gel bôi trơn | Tan trong nước, được tiệt trùng, được sử dụng bôi trơn trong nội soi: dạ dày, đại tràng. Thăm khám và bôi trơn âm đạo. Không dị ứng, không chứa dầu và chất nhờn, Không có nùi hôi, không gây độc hại; Không chứa formaldehyde và muối; Tuýp 82g. Đạt tiêu chuẩn ISO | Tuýp | 88 |
| 4.30 |  | Gel siêu âm | Gel dùng trong siêu âm chẩn đoán y khoa. Can 5 lít | Can | 144 |
| 4.31 |  | Giấy điện tim 3 cần | Kích thước ≥63mm x 30m, dùng cho máy điện tim 3 cần. Đạt ISO 13485, CE. | Cuộn | 736 |
| 4.32 |  | Giấy điện tim 6 cần | Kích thước ≥ (110mm x 140mm) x 143 tờ, dùng cho máy điện tim 6 cần. Đạt ISO 13485, CE. | Tập | 1.028 |
| 4.33 |  | Giấy in chạy máy monitor sản khoa | Giấy monitor sản khoa sọc đỏ. Kích thước ≥ (150mm x 90mm) x 150sheet | Tập | 72 |
| 4.34 |  | Giấy in kết quả dùng trong chẩn đoán y khoa | - Kích thước ≥(110mm x 140mm) x 143 tờ, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại không có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Koden, Fukuda - Dạng tập. Có bao bì bảo vệ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, CE | Cuộn | 156 |
| 4.35 |  | Hemoclip | - Chất liệu: Titanium - Hình chữ V. Tương thích với kìm kẹp clip cỡ 0,59mm - 1,42mm. Các vỉ clip được mã hóa màu sắc tương ứng với Kìm kẹp clip - Kẹp được mạch máu cỡ 0,3 mm đến 7,5mm  - Clip khi mở dài lần lượt 3,2-4,7-8,0-11,9mm, rộng 2,1-2,9-5,2-5,4mm. Clip khi đóng dài lần lượt 3.7-5,4-9,0-12,3mm | Cái | 204 |
| 4.36 |  | Hộp an toàn | Chất liệu là carton 2 mặt phủ PE. Dung tích 5 lít. Độ dầy của thành hộp từ 1,3mm đến 1,4 mm | Cái | 420 |
| 4.37 |  | Kéo cắt chỉ chuôi vàng | Chất lượng mới 100% Làm bằng thép không gỉ dài ≥10,5cm Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương | Cái | 5 |
| 4.38 |  | Kẹp rốn | Thành phần cấu tạo: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, không chứa DEHP, không gây độc, không gây kích ứng. Tiệt trùng. | Cái | 2.184 |
| 4.39 |  | Kìm sinh thiết một lần | Với đường cắt tối ưu của kìm sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: không kim và có kim, ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm-230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu ≥2.8mm | Cái | 24 |
| 4.40 |  | Khẩu trang y tế 3 lớp | -02 lớp ngoài: Vải không dệt polypropylene đạt tiêu chuẩn. - Lớp giữa: Vải lọc polypropylene đạt tiêu chuẩn. - Quai khẩu trang: Vải thun có khả năng co giãn tốt. - Kích thước ≥ (17,5 cm x 9,5cm) x 3 lớp. - Tiệt trùng. | Cái | 342.571 |
| 4.41 |  | Mask khí dung | Làm từ nhựa PVC nguyên, không chứa độc tố DEHP. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài ≥ 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Lưu lượng 4.8L/Phút. Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc khí dung, dây nối oxy, thắt lưng đàn hồi, nhôm flake và nối nối. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.Gồm các size : S, M, L, XL | Cái | 2.174 |
| 4.42 |  | Mask oxy | Mask thở oxy: Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn dẻo, mềm, trong suốt. Mặt nạ oxy gồm mặt nạ thở oxy có kẹp mũi có thể điều chỉnh và dây thun đeo, dây có chiều dài ≥2m, ống dây chống vặn xoắn. Mặt nạ oxy được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ oxy là từ 4 đến 8 LPM (4-8L/min). Tiệt trùng. Gồm các size : XL, L, M, S. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE hoặc FDA. | Cái | 1.152 |
| 4.43 |  | Mask thanh quản các số | Chất liệu Silicon y tế. Thiết kế 2 bóng có độ bịt kín cao, áp suất bơm khí lên đến ≥40cm H2O. Cỡ số 2; 2,5; 3; 3,5; 4 Thể tích bóng 12ml - 45ml. Chất liệu co nối PP + MB, cản quang. Tiệt trùng. | Cái | 24 |
| 4.44 |  | Mỏ vịt nhựa | Cấu tạo: được chế tạo từ nhựa PS nguyên sinh 100%. | Cái | 600 |
| 4.45 |  | Mở khí quản 2 nòng có bóng có cửa sổ | - Đầu nối có thể xoay tự do theo mọi góc - Thiết kế ống nòng trong tháo lắp dễ dàng bằng khoá cài dạng bóp. - Ống được làm bằng nhựa polyurethane (PU), rất thân thiện và phù hợp với mô của bệnh nhân. - Thân ống và hai ống thay có cửa sổ để bệnh nhân tập nói  - Hai tai cố định ống trên cổ rộng và mềm mại nên tạo sự thoải mái cho bệnh nhân  - Bóng chèn được làm bằng chất liệu chắn bức xạ có thể nhìn thấy rõ ràng khi chụp X quang. Bóng chèn có thiết kế thể tích lớn, áp lực thấp - Van không có vật liệu kim loại nên an toàn khi chụp MRI - Có thể lưu ≥29 ngày, số 7.0 (OD=10.6mm, ID=7.0 mm, đường kính bóng=23mm), số 8.0 (OD=11.7mm, ID=8.0 mm, đường kính bóng=26mm) - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE, tiệt trùng. | Cái | 60 |
| 4.46 |  | Mở khí quản có bóng có cửa sổ số 6 | Ống mở khí quản hai nòng, có bóng áp lực thấp, có cửa sổ giúp bệnh nhân cai thở máy bằng cách thở qua đường thở trên Có cây nòng nhẵn, đầu tròn để hỗ trợ đặt ống Số 6 (OD = 10.8mm, ID = 6.4mm, độ dài ống 76mm, đường kính bóng 24mm) Lưu ≥29 ngày | Cái | 7 |
| 4.47 |  | Mở khí quản có bóng có cửa sổ số 8 | Ống mở khí quản hai nòng, có bóng áp lực thấp, có cửa sổ giúp bệnh nhân cai thở máy bằng cách thở qua đường thở trên Có cây nòng nhẵn, đầu tròn để hỗ trợ đặt ống Số 8 (OD = 12.2mm, ID =7.6mm, độ dài ống 81mm, đường kính bóng 27mm) Lưu ≥29 ngày | Cái | 11 |
| 4.48 |  | Mũ phẫu thuật | Làm từ vải không dệt và sợi thun. Vô trùng. | Cái | 60.916 |
| 4.49 |  | Nước cất 2 lần | Hàm lượng clorua ≤5 mg/l; độ pH: 6,15; Độ dẫn điện 1,12 µS/cm; Hàm lượng Amoni ≤0,18 mg/l | Lít | 5.108 |
| 4.50 |  | Nước tẩy Javen | Hàm lượng Javen ≥12% | Lít | 11.016 |
| 4.51 |  | Oxy già | Oxy già ≥3% | ml | 404.700 |
| 4.52 |  | Que đường huyết | Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC. Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, nồng độ khí Oxy. Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL). Lượng mẫu máu: 1.0μL. Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70%. Phù hợp với Máy tiểu đường Uright -TD-4279. | Test | 81.446 |
| 4.53 |  | Tay dao mổ điện dùng 1 lần | Lưỡi dao bằng thép không gỉ ≥2.4mm, lưỡi dao có thể tháo rời. Điều khiển trên tay dao: Điều khiển bằng 2 nút bấm: Cắt và đốt. Chiều dài điện cực: ≥70mm. Chiều dài cáp: ≥3m. Chiều dài tay cầm: ≥155mm. Loại chân cắm: 3 chân tròn (3 x 4mm). Màu sắc: Trắng hoặc xanh dương. Tiệt trùng. Chứng nhận: CE0123; Iso 13485; CFDA; US FDA 510(K) | Cái | 4.320 |
| 4.54 |  | Tay dao siêu âm hàn mạch | Tay cầm phía trước loại S, có lớp phủ cách nhiệt bề mặt bên dưới và bề mặt bên lưỡi dao, tích hợp hàn mạch và cắt mô, có nút bấm, đường kính 5mm, chiều dài ≥35cm.Sử dụng tương thích với hệ thống dao siêu âm hàn mạch Tay cầm phía trước loại S, có lớp phủ cách nhiệt bề mặt bên dưới và bề mặt bên lưỡi dao, tích hợp hàn mạch và cắt mô, có nút bấm, đường kính 5mm, chiều dài ≥20cm.Sử dụng tương thích với hệ thống dao siêu âm hàn mạch Chứng nhận: CE | Chiếc | 31 |
| 4.55 |  | Tấm trải nylon tiệt trùng | Kích thước ≥ (1m x 1,3m) vô trùng. Nylon mảnh HD Màu sắc đồng đều, có độ trong,bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. Trọng lượng (g/cái): 34g – 35g/m2 (± 1g). Tiệt trùng. Được đóng gói trong bao bì giấy tiệt trùng có màu chỉ thị dùng trong y tế. | Cái | 8.760 |
| 4.56 |  | Túi đựng nước tiểu | Túi nước tiểu hình chữ nhật có kích thước: ≥ (25 x 20) cm. Chất liệu bằng PVC. Dung tích ≥ 2000ml. Thước đo: từ 25ml đến 2000ml, Dây dài ≥90cm. Van chống trào ngược tránh nhiễm khuẩn ngược dòng. Van ngang xả đáy kiểu chữ T | Cái | 7.849 |
| 4.57 |  | Túi thải 5L | Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (Ø 8 mm) để làm nơi dẫn lưu. Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex Thể tích: 5L | Cái | 120 |
| 4.58 |  | Vôi soda | Độ hấp thu CO2 ≥ 200 lít/Kg. Độ bụi ≥ 0.25%. Độ cứng: ≥ 97.40%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Can 5kg | Can | 24 |
| 4.59 |  | Bộ khăn nội soi khớp gối | 'Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ, kích thước ≥ (165cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 02 cái: Vải Spunlace 3. Băng keo OP kích thước ≥ (10cm x 50cm) x 02 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 4. Bao phủ chi kích thước ≥ (23cm x 80cm) x 01 cái: Vải không dệt 5. Khăn nội soi khớp gối 2 lỗ kích thước ≥ (240cm x 300cm) x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế. Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 100 |
| 4.60 |  | Bộ khăn nội soi khớp vai | "Sử dụng trong các ca nội soi khớp vai. Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. 1. Khăn trải bàn dụng cụ, kích thước ≥ (140cm x 200cm) x 01 cái: Màng Film PE xanh, vải không dệt 2. Khăn nội soi khớp vai có rãnh hình chữ U và túi chứa dịch, kích thước ≥ 160cm x 230cm x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế, màng Film PE trong 3. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 01 cái: Vải spunlace  4. Băng keo OP kích thước ≥ (10cm x 50cm) x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 5. Khăn chữ U dùng để trải lớp dưới, kích thước ≥ (160cm x 230cm) x 01 cái: Màng Film PE xanh, băng keo y tế. 6. Bao chi trên kích thước ≥ (23cm x 60cm) x 01 cái: Vải bán thấm Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 100 |
| 4.61 |  | Bộ khăn tổng quát | "Sử dụng trong các ca tổng quát. Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 →50 gsm, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥ (140cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Khăn thấm kích thước: ≥ (35cm x 40cm) x 04 cái: Vải Spunlace 3. Khăn phủ chân kích thước ≥ (120cm x 140cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế. 4. Khăn phủ đầu kích thước: ≥ (120cm x 140cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế. 5. Khăn phủ bên kích thước: ≥ (80cm x 90cm) x 02 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế. Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 300 |
| 4.62 |  | Bộ khăn phẫu thuật chi trên | 'Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước: ≥ (165cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Khăn thấm kích thước≥ (35cm x 40cm) x 02 cái: Vải Spunlace. 3. Băng keo OP kích thước ≥ (10cm x 50cm) x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế. 4. Khăn đa dụng kích thước ≥ (100cm x 100cm): Vải không dệt. 5. Bao phủ chi kích thước: ≥ (35cm x 112cm) x 01 cái: Vải không dệt 6. Khăn phẫu thuật chi trên kích thước ≥ (174cm x 300cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 100 |
| 4.63 |  | Bộ khăn phẫu thuật chi dưới | 'Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥ (140cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh. 2. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 01 cái :Vải Spunlace. 3. Băng keo OP kích thước ≥ (10cm x 50cm) x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế. 4. Khăn tiếp cận kích thước ≥ (90cm x 100cm) x 01 cái: Vải không dệt. 5. Bao phủ chi kích thước ≥ (28cm x 85cm) x 01 cái: Vải bán thấm. 6. Khăn phẫu thuật chi dưới, kích thước ≥ (200cm/275cm x 310cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế.  Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 100 |
| 4.64 |  | Bộ khăn sinh mổ | "Sử dụng trong các ca sinh mổ Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 →50 gsm, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥ (140cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh. 2. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 04 cái: Vải Spunlace. 3. Khăn trải bàn Mayo kích thước ≥ (60cm x 100cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh. 4. Khăn thấm lau em bé kích thước ≥ (60cm x 90cm) x 02 cái: Vải Spunlace 5. Khăn trải mổ có túi chứa dịch, kích thước ≥ (180cm x 320cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, màng phẫu thuật. 6. Khăn đa dụng kích thước ≥ (90cm x 100cm) x 01 cái: Vải không dệt. Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 200 |
| 4.65 |  | Bộ khăn sinh thường | Sử dụng trong các ca sinh thường. Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 →50 gsm, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ kích thước: 90cm x 100cm x 01 cái: Màng Film PE xanh 2. Bao phủ chi kích thước: 35cm x 115cm x 02 cái: Vải không dệt 3. Khăn thấm lau em bé kích thước: 60cm x 150cm x 02 cái: Vải Spunlace 4. Khăn trải dưới mông có túi chứa dịch kích thước: 80cm x 120cm x 01 cái: Màng Film PE xanh, vải siêu thấm, băng keo y tế Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO đạt chuẩn ISO 11135 | Bộ | 300 |
| 4.66 |  | Bộ khăn chỉnh hình tổng quát | Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥ (165cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh. 2. Băng keo OP kích thước ≥ (10cm x 50cm) x 04 cái: Vải không dệt, băng keo y tế. 3. Khăn chữ U thấm, kích thước ≥ (200cm x 300cm) x 01 cái: Vải không dệt , vải siêu thấm, băng keo y tế. 4. Khăn phủ đầu kích thước ≥ (100cm x 180cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế. 5. Bao phủ chi kích thước ≥ (35cm x 112cm) x 01 cái: Vải không dệt. Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 100 |
| 4.67 |  | Bộ khăn phẫu thuật mắt | 'Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ kích thước ≥ (50cm x 80cm) x 01 cái: Vải không dệt 2. Khăn phẫu thuật mắt có túi chứa dịch, kích thước ≥ (100cm x 100cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng phẫu thuật, màng Film PE trong Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 300 |
| 4.68 |  | Bộ khăn gây tê tủy sống | 'Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn kích thước ≥ (90cm x 120cm) x 01 cái: Vải không dệt 2. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 02 cái: Vải Spunlace 3. Gòn viên x 05 cái 4. Gạc y tế (8 lớp) kích thước ≥ (7.5cm x 7.5cm) x 3 cái 5. Cốc nhựa x 01 cái: Nhựa 6. Kéo Kocher x 01 cái: Nhựa 7. Khăn có lỗ tròn (lỗ 8cm) kích thước ≥ (100cm x 100cm) x 01 cái: Vải không dệt Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135" | Bộ | 300 |
| 4.69 |  | Bộ khăn can thiệp mạch | 'Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước≥ (140cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Bao chụp đầu đèn ø60cm x 01 cái: Màng Film PE trong 3. Bao kính chắn chì có may thun ở miệng kích thước ≥ (80cm x 150cm) x 01 cái: Màng Film PE trong 4. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 02 cái: Vải Spunlace 5. Khăn chụp mạch vành 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay kích thước ≥ (240cm x 370cm) x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, màng Film PE trong 6. Bao đựng remote kích thước ≥ (10cm x 26cm) x 01 cái: Túi Zipper Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 Sản phẩm được tiệt trùng đạt chuẩn ISO 11135 | Bộ | 300 |
| 4.70 |  | Bộ khăn mổ thận lấy sỏi qua da | 'Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 → 50 gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước ≥ (165cm x 200cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh. 2. Khăn thấm kích thước ≥ (35cm x 40cm) x 04 cái : Vải Spunlace. 3. Bao chụp đầu đèn ø60cm x 01 cái: Màng Film PE trong 4. Khăn chụp mạch 2 lỗ, kích thước ≥ (240 cm x 410cm) x 01 cái: Vải không dệt, màng phẫu thuật. Phần bộc lộ phẫu trường ø30cm, túi có 2 van xả, có holder, có phần cài dụng cụ: Vải không dệt, incise, vải siêu thấm, màng Film PE trong. Túi chứa dịch nước ≥ (165x200 cm) nằm cách đầu trên tấm trải 100cm, cách đầu dưới 200cm 5. Bao kính chắn chì ≥ (75cm x 100 cm): Màng film PE tron Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 | Bộ | 100 |

# **PHỤ LỤC 3 - DANH MỤC VẬT TƯ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**

*Kèm theo Thông báo số /BVNN-KD ngày / /2024 của*

*Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp*

| **STT** | **MÃ HIỆU** | **DANH MỤC VẬT TƯ** | **THÔNG SỐ KỸ THUẬT** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **SỐ LƯỢNG** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 |  | Buồng tiêm tĩnh mạch dưới da | Chất liệu hợp kim titanium TA6V, loại buồng thấp, size catheter ≥7F, tương thích MRI, màng vách ngăn bằng silicone. Cấu hình 1 bộ bao gồm: buồng tiêm( chiều cao ≥ 9,80mm, thể tích ≥ 0,36ml); catheter≥7F. | Cái | 15 |
| 2 |  | Hạt nút mạch điều trị ung thư gan | - Là hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, không tan trong dung môi.  - Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 100mg/2 ml hạt.  - Thời gian hấp thụ nhanh, tối đa 60 phút.  - Kích thước hạt: 40,75,100 µm.C6 | Lọ | 10 |
| 3 |  | Kim đốt sóng cao tần | -Sử dụng cho máy đốt vi sóng AveCure - Chiều dài làm việc ≥15 cm - Kim đốt cỡ nhỏ ≥16G - Vùng đốt từ 1.5cm đến 3 cm | Cái | 20 |
| 4 |  | Stent đường mật | - Có 3 loại: không phủ, bán phủ, phủ toàn phần. - Hai đầu stent gồm nhiều vòng nhỏ và loe nhằm giảm chấn thương và chống dịch chuyển stent. Thiết kế bện dây platinol, cấu trúc ô đóng. Loại bán phủ, phủ toàn phần: có vòng loop thu hồi và được phủ permalume (silicone mờ) . Đường kính stent: 8-10mm. - Có thể thu gọn đến 80% so với khi bung để tái định vị khi đặt. - Catheter có 4 điểm cản quang giúp dễ nhìn khi đặt stent. Đường kính 8-8.5F | Cái | 10 |
| 5 |  | Vật liệu nút mạch | - Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, không tan trong dung môi.  - Kích thước hạt: 40 µm – 1.300 µm, mỗi kích thước có một màu tương ứng. - Đóng gói ≥ 2ml | Lọ | 50 |
| 6 |  | Vi dây dẫn can thiệp mạch vùng bụng | Cấu tạo lõi bằng kim loại không gỉ được bao phủ bằng Polyurethane và lớp Polymer ái nước. Đường kính ≥ 0.016", chiều dài cản quang ≥ 3cm được làm bằng cuộn xoắn Platinum.  Chiều dài phần đầu xa dạng thuôn dài ≥ 40cm.  Các chiều dài ≥ 135cm | Cái | 50 |
| 7 |  | Vi dây dẫn đường các loại, các cỡ | Dây dẫn dùng cho can thiệp:  - Đường kính: ≥0.016 inch - Chiều dài: ≥165cm - Cấu tạo thép không rỉ - Chiều dài đoạn chắn bức xạ: ≥5cm - Chiều dài thả coil ≥30cm | Cái | 50 |
| 8 |  | Vi dây dẫn đường can thiệp | Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten. Đầu xa 2cm có thể tạo hình. Đường kính: 0.014" - 0.018". Độ dài: 135cm-190cm. | Cái | 30 |
| 9 |  | Vi ống thông can thiệp | - 'Phủ ái nước HYDRO PASS, chất liệu được bện bằng dây thép không rỉ. - Đường kính gần cán ≥ 43F, xa cán ≥2.4F; đường kính trong ≥0.021", độ dài 105cm-150cm. - Áp lực đỉnh ≥1000 psi.  - Kèm dây dẫn. | Cái | 15 |
| 10 |  | Vi ống thông can thiệp các cỡ | -'Đường kính: 1.8F- 2.7F.  - Hình dạng: loại đầu thẳng, đầu cobra và đầu chếch 45°. - Chiều dài sử dụng: 70cm-150 cm - Độ phủ Hydrophilic: 60 cm-110 cm.  - Khả năng tương thích guidewire: 0.016inch- 0.025inch. Khả năng tương thích ống thông catheter: 0.038 inch- 0.041inch | Cái | 100 |
| 11 |  | Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên | Các chiều dài ≥ 110cm với 3 hình dạng đầu: Straight, Angle, Double Angle.  Đường kính trong ≥ 0.019"/0.022" tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018".  Đường kính ngoài tại vị trí đánh dấu cản quang, đầu xa, đầu gần tương đương với 1.9F, 2.2F, 2.8F.  Tương thích với hạt vi cầu nhỏ hơn 300μm. | Cái | 20 |
| 12 |  | Vòng xoắn kim loại | - Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ. Dạng coil đẩy.  - Đường kính 2-11 mm.  - Chiều dài khi thả: từ 2.0 đến 17mm.  - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp. | Cái | 20 |
| 13 |  | Vòng xoắn kim loại | - Gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron và dây thả, được nối bởi khóa giúp tăng độ chính xác khi thả và có thể thu lại coil.  - Công nghệ Interlock.  - Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm.  - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube. | Cái | 20 |
| 14 |  | Vòng xoắn kim loại cỡ lớn đường kính 0.020" các cỡ | Vòng xoắn bằng platinum. lõi bằng Nitinol. Đường kính sợi coil kích cỡ ≥0.020". Có nhiều kích cỡ ≥ 2mm, (tối thiểu 15cỡ), độ dài đa dạng có cỡ tới 60cm (tối thiểu 4 cỡ dài 60cm). Dạng coil cắt. | Cái | 20 |

# **PHỤ LỤC 4 - DANH MỤC VẬT TƯ LỌC MÁU LIÊN TỤC**

*Kèm theo Thông báo số /BVNN-KD ngày / /2024 của*

*Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MÃ HIỆU** | **DANH MỤC VẬT TƯ** | **THÔNG SỐ KỸ THUẬT** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **SỐ LƯỢNG** |
| 1 | VTLMLT.1 | Bộ quả lọc trao đổi huyết tương cho người lớn | Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml ±10% - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m2 - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 µm - Độ dày thành sợi lọc: 150 µm - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml ±10% - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút | Bộ | 35 |
| 2 | VTLMLT.2 | Bộ quả lọc máu liên tục cho người lớn | Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu:  - Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer  - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate  - Ống dẫn: PVC   - Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc:  - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6  - Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 152 ml  - Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m2  - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm  - Độ dày thành sợi lọc: 50µm  - Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút  - Thể tích mồi máu (chỉ ở quả lọc): 66 ml ±10%  - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg | Bộ | 75 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  |

# **PHỤ LỤC 5 – MẪU BÁO GIÁ**

*Kèm theo Thông báo số /BVNN-KD ngày / /2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp*

|  |  |
| --- | --- |
| **[TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:……………………. | *[Định danh], ngày tháng năm 2024* |

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp**

*[Tên đơn vị bào giá]* xin gửi tới Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp lời chào trân trọng.

Căn cứ Thông báo số /BVNN-KD ngày / /2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp, được đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia. *[Tên đơn vị bào giá]* xin gửi tới Bệnh viện báo giá các mặt hàng theo danh mục cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MÃ HIỆU** | **TÊN HÀNG HÓA** | **THÔNG SỐ KỸ THUẬT** | **HÃNG/ NƯỚC SX** | **QUY CÁCH** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **ĐƠN GIÁ** | **THÀNH TIỀN** | **GHI CHÚ** |
|  | *Mã của hàng hóa yêu cầu báo giá* | *Tên hàng hóa theo nhà cung cấp* | *Thông số cơ bản theo nhà cung cấp (tương đương thông số yêu cầu báo giá)* |  |  |  | *Đã bao gồm VAT* | *Đã bao gồm VAT* |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **Tổng cộng** | ***(……khoản)*** |  |  |  |  |  | **….** |  |

Báo giá này có hiệu lực 120 ngày kể từ ngày ký./.

Trân trọng cảm ơn!

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT** |
|  | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |